

Số: *L2* /2019-TH1-VP

V/v: Công bố thông tin BCTC Quý 4/2018

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Công ty: Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam
2. Mã chứng khoán: TH1
3. Trụ sở chính: Số 46 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 04.38264009 Fax: 04.38259894
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thị Quyên**
Địa chỉ: Số 60 phố Yên Bái 1, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - Công bố BCTC Quý 4 của Trụ sở chính Công ty CP XNK Tổng hợp I Việt Nam.
 - Công bố BCTC tổng hợp Quý 4 năm 2018 của Công ty CP XNK Tổng hợp I Việt Nam.
 - Lợi nhuận Quý 4 năm 2017: - 136.955.395.937 đồng
 - Lợi nhuận Quý 4 năm 2018: - 22.030.267.428 đồng

* **Giải trình nguyên nhân lỗ:** Do dư nợ vay cao nên công ty vẫn phải chịu chi phí lãi vay ngân hàng cao.

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty: www.generalexim.com.vn vào ngày 30/01/2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HDQT, BKS;
- Đăng Website Công ty;
- Lưu VP.

Người thực hiện công bố thông tin



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM
Số 46 – Ngô Quyền – Hàng Bài - Hoàn Kiếm – Hà Nội



KHAI TỐM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

TOÀN CÔNG TY

Năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2018

Đơn vị: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		594,480,820,908	627,024,881,283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,534,329,268	5,916,647,476
1. Tiền	111		1,534,329,268	5,916,647,476
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	167,318,671,041	168,589,203,500
1. Chứng khoán kinh doanh	121		172,281,569,834	172,281,569,834
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4,962,898,793)	(3,692,366,334)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	412,462,255,804	444,694,783,206
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		101,543,333,521	102,374,589,123
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		259,043,042,819	269,789,845,649
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		450,000,000	450,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		384,187,028,407	402,901,624,428
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(332,761,148,943)	(330,821,275,994)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	5,664,995,539	4,205,320,707
1. Hàng tồn kho	141		5,664,995,539	4,205,320,707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,500,569,256	3,618,926,394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1,325,293,616	194,678,055
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,035,047,140	3,284,118,339
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		140,228,500	140,130,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		172,598,004,324	177,082,664,235
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4b	100,000,000	100,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		100,000,000	100,000,000
II. Tài sản cố định	220	V.8	4,178,965,289	5,416,375,471
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,027,165,289	2,264,575,471
- Nguyên giá	222		11,381,386,786	14,685,641,786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,354,221,497)	(12,421,066,315)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3,151,800,000	3,151,800,000
- Nguyên giá	228		3,151,800,000	3,151,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	126,536,830,088	130,030,689,847
- Nguyên giá	231		155,409,387,525	155,409,387,525
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(28,872,557,437)	(25,378,697,678)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	0	3,163,378,596
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	3,163,378,596
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	37,371,490,561	33,809,408,199
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		41,368,895,429	20,968,895,429
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,200,000,000	15,100,000,000

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5,197,404,868)	(2,259,487,230)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,410,718,386	4,562,812,122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,410,718,386	4,562,812,122
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		767,078,825,232	804,107,545,518
C - Nợ phải trả	300		882,114,422,150	896,960,092,428
I. Nợ ngắn hạn	310		844,293,333,941	847,456,745,022
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	24,518,656,003	25,786,769,071
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	1,019,552,671	154,621,621
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	341,010,388	314,347,508
4. Phải trả người lao động	314		2,007,991,949	1,939,134,633
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34,561,679	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	243,116,914,061	168,050,320,717
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	572,910,690,462	650,845,597,161
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		343,956,728	365,954,311
II. Nợ dài hạn	330		37,821,088,209	49,503,347,406
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16b	10,092,755,268	10,345,846,500
2. Phải trả dài hạn khác	337		11,212,332,941	10,641,500,906
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	16,516,000,000	28,516,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(115,035,596,918)	(92,852,546,910)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(115,035,596,918)	(92,852,546,910)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135,392,670,000	135,392,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135,392,670,000	135,392,670,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,147,588,054	17,147,588,054
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,262,420,104	7,262,420,104
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(981,900)	(981,900)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,940,421,305	23,940,421,305
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(298,777,714,481)	(276,594,664,473)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(276,643,812,227)	(134,404,816,856)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(22,133,902,254)	(142,189,847,617)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		767,078,825,232	804,107,545,518

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Lê Thị Thu Hương

Mai Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hoài

7490 - C
 TY
 AN
 KHẨU
 P I
 AM
 TP. H.

CÔNG TY CP XNK TỔNG HỢP VIỆT NAM
Số 46 Ngô Quyền, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số : B 02a-DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2018	2017	2018	2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	21,955,184,292	26,032,070,212	79,009,214,799	154,315,129,874
2. Các khoản giảm trừ	02		167,208,922	219,191,404	793,106,972	417,384,691
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV	10		21,787,975,370	25,812,878,808	78,216,107,827	153,897,745,183
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	16,085,448,283	18,856,202,003	63,093,813,827	130,183,096,083
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	20		5,702,527,087	6,956,676,805	15,122,294,000	23,714,649,100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9,574,851,831	13,317,169,536	70,167,922,004	52,615,829,250
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13,944,248,202	20,947,169,700	86,957,555,486	32,390,449,307
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13,791,471,448	19,790,222,579	73,275,577,113	76,290,988,346
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1,200,741,724	1,982,388,039	5,440,099,513	8,067,794,061
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3,365,657,464	134,698,217,999	16,140,082,067	189,059,872,377
10. Lợi nhuận thuần từ h/động KD	30		(3,233,268,472)	(137,353,929,397)	(23,247,521,062)	(153,187,637,395)
11. Thu nhập khác	31		661,333,155	506,043,251	1,647,919,502	12,316,847,760
12. Chi phí khác	32		125,108,911	107,509,791	430,665,868	772,007,063
13. Lợi nhuận khác	40		536,224,244	398,533,460	1,217,253,634	11,544,840,697
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2,697,044,228)	(136,955,395,937)	(22,030,267,428)	(141,642,796,698)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	0	0	0	481,369,992
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		(2,697,044,228)	(136,955,395,937)	(22,030,267,428)	(142,124,166,690)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	(199)	(10,115)	(1,616)	(10,497)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

01001
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 XUẤT NHẬP
 TỔNG HỢP
 VIỆT NAM
 HOÀN KIẾM

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Mai Thu Hà

Ngày 30 tháng 01 năm 2019
 TỔNG GIÁM ĐỐC

 Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4 năm 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2018	2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		87,047,001,294	136,542,197,522
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(62,083,696,190)	(110,074,423,660)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22,863,010,914)	(23,037,733,192)
4. Tiền chi trả lãi	04		0	(27,220,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	(481,369,992)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		135,541,558,532	4,002,303,232
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(54,198,789,369)	(10,405,084,157)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		83,443,063,353	(3,481,330,247)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,050,611,025)	(1,974,668,556)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		909,090,909	4,000,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,500,000,000	0
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,380,598,964	10,111,405,660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,739,078,848	12,036,737,104
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(97,575,794,845)	(6,170,178,047)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(97,575,794,845)	(6,170,178,047)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4,393,652,644)	2,385,228,810
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,916,647,476	3,508,549,122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11,334,436	22,869,544
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.I	1,534,329,268	5,916,647,476

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Mai Thu Hà



Công ty CP XNK Tổng hợp I VN
Địa chỉ : 46- Ngô Quyền - HNội
Điện thoại: (84-4)38262321 - Fax: (84-4)38259894

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo QĐ số 200/2014/TT-BTC-
Ngày 22/12/2014 của BTC)

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam (The Vietnam National General Export Import Joint Stock Company No.1 - Tên viết tắt GENERALEXIM)(sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I, là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Thương Mại , được thành lập từ năm 1981 theo Quyết định số 1365/TCCB của Bộ Ngoại thương (sau này là Bộ Thương mại và hiện nay là Bộ Công thương) . Công ty được thành lập lại theo Luật Doanh nghiệp bằng quyết định số 340/TM/TCCB ngày 31/03/1993 và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam theo quyết định số 3014/QĐ-BTM ngày 06/12/2005 của Bộ thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011968 ngày 05/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp . Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ngày 05/02/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 05/02/2016 là : 135.392.670.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ, ba trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng.)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, sản xuất, gia công, chế biến, đầu tư tài chính - chứng khoán và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh tạp phẩm, thủy hải sản, rượu bia, nước giải khát, bánh kẹo, đường sữa, bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột....
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Kinh doanh trang thiết bị y tế, dụng cụ dùng trong ngành y – dược
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, tạp phẩm, mỹ phẩm, đồ gia dụng, điện máy, điện lạnh
- Kinh doanh đồ điện tử, tin học, phụ tùng và thiết bị viễn thông (máy tổng đài và điện thoại các loại), camera
- Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội)
- Sản xuất, gia công, lắp ráp các mặt hàng đồ gỗ
- Sản xuất xe máy
- Sản xuất đồ điện tử, đồ điện lạnh, đồ gia dụng
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở và văn phòng, cho thuê văn phòng, căn hộ, kho, bãi, nhà xưởng
- Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa, dịch vụ chuyển khẩu, quá cảnh, dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhân hàng hóa
- Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất, khoáng sản, hàng công nghiệp, hàng gia công chế biến trong nước và nhập khẩu, hàng hóa chất tẩy rửa, phân bón, kinh doanh cây giống phục vụ nông nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh phương tiện vận tải, nâng xếp, bốc dỡ hàng hòa
- Kinh doanh thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy hải sản, thức ăn gia súc, gia cầm và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, kinh doanh giống phục vụ nuôi trồng thủy hải sản
- Sản xuất, gia công, chế biến các mặt hàng dệt may
- Sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản

- Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh...

- Bán buôn các chất phụ gia dùng trong công nghiệp chế biến thực phẩm, thực phẩm chức năng

- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong quý không có sự kiện đặc biệt ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Trụ sở chính của Công ty :

Địa chỉ : Số 46 , Phố Ngô Quyền , Phường Hàng Bài , Quận Hoàn Kiếm , TP Hà Nội, Việt Nam

Mã số Doanh nghiệp : 0100107490

Điện thoại (84-4)8264009 Fax (84-4)8259894

Email : gexim@generalexim.com.vn

Website : www. Generalexim.com.vn

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Hải Phòng

Địa chỉ : Số 210- Đường Chùa Vẽ - Phường Đông Hải 1 - Quận An Hải - TP Hải Phòng, Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-001

Tel (84-0313) 745835 Fax (84-0313) 745927

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - (TP Hà Nội)

Địa chỉ : Số 26B Lê Quốc Hưng - Phường 12 - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh , Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-003

Tel (84-08) 9400869-9400211 Fax (84-08) 9402214

- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - XN May XK Hải Phòng

Địa chỉ : Số 210- Đường Chùa Vẽ - Phường Đông Hải 1 - Quận An Hải - TP Hải Phòng, Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-004

Tel (84-0313) 766211 Fax (84-0313) 827097

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các qui định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung.

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm Fast Accounting. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp số tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo bao gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt nam (VND), phù hợp với qui định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá thực tế do các ngân hàng mà Công ty có giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính hàng quý, hàng năm: Đối với các khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ, đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ, đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a.) Đối với kinh doanh chứng khoán

- Thời điểm ghi nhận:

Với mua bán chứng khoán niêm yết: là thời điểm T+0, tức tại thời điểm mua hoặc bán chứng khoán;

Với mua bán chứng khoán chưa niêm yết, nhận chứng khoán thưởng,....: là thời điểm chứng khoán được chuyển sang sở hữu Công ty.

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá:

Với chứng khoán niêm yết: là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trong quý trên sàn giao dịch chứng khoán.

Với chứng khoán chưa niêm yết: là giá tham chiếu tại các công ty chứng khoán có giao dịch chứng khoán đó hoặc giá tham khảo trên các sàn giao dịch OTC.

b.) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được: là các bằng chứng chứng minh khoản đầu tư không còn khả năng thu hồi.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

c.) Các khoản cho vay

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

d.) Đầu tư vào công ty con; công ty liên danh, liên kết

- Đối với các công ty con, công ty liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm Công ty đứng tên sở hữu, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ, tuân thủ chuẩn mực kế toán Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

- Nguyên tắc xác định sở hữu:

Công ty con: Công ty sở hữu từ 50% vốn sở hữu trở lên.

Công ty liên doanh: Công ty sở hữu từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết: Công ty sở hữu dưới 20% vốn chủ sở hữu.

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

đ.) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

e.) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

Theo phương pháp giá gốc.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc (bao gồm : Chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 02-Hàng tồn kho và thông tư 228/2009/TT-BTC (07/12/2009) về hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp . Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

4.1 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03- TSCĐ hữu hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai . Các chi phí phát sinh không thoả mãn điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ .

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình . Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm :

Loại tài sản cố định :

Nhà cửa vật kiến trúc

Máy móc, thiết bị

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

Thiết bị , dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao (Năm)

25 -50

5-12

6-10

3-10

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 04- TSCĐ vô hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu: nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ TSCĐ vô hình của Công ty là giá trị quyền SD đất của căn nhà 26B Lê Quốc Hưng - phường 12 - Quận 4 -TP Hồ Chí Minh, được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004. Giá trị quyền sử dụng đất này là do Công ty mua và không xác định thời hạn nên đơn vị không thực hiện việc trích khấu hao.

5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà, nhà kho, khu văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp, nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Loại bất động sản đầu tư :</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Khu Triệu Việt Vương	23
Tòa nhà VP kết hợp DVTM và căn hộ 130 Nguyễn Đức Cảnh	45
Khu Lũy Bán Bích (Kho Tân Bình)	22 - 23
Kho và văn phòng cho thuê (CN Đà Nẵng)	20 - 24
Kho và văn phòng cho thuê (CN Hải Phòng)	15-25

6 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng dưới và trên 1 năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay và chứng từ Ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện qui định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải thu khó đòi

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản phạt, các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ kinh doanh các mặt hàng xuất nhập khẩu, uỷ thác xuất nhập khẩu, kinh doanh mua bán trong nước, sản xuất gia công hàng may mặc, cho thuê kho, thuê xe, văn phòng, hoạt động kinh doanh chứng khoán, đầu tư tài chính và lãi tiền gửi.

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi thu được khoản tiền này

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Phần đánh giá công việc đã hoàn thành xác định không phụ thuộc vào định kỳ thanh toán hoặc ứng trước của khách hàng.

- Doanh thu từ các khoản lãi tiền gửi, lãi cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi do kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. Phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch lỗ tỷ giá, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (thuế suất 20%).

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kế toán năm.

14 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chỉ, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

- Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn

- Các nghĩa vụ về thuế

Các loại thuế và phí doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng qui định của luật thuế hiện hành. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Nguyên tắc ghi nhận về giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng hoặc với chi phí phát đã phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<i>1.1 - Tiền mặt</i>	100,797,429	155,513,361
<i>1.2 - Tiền gửi ngân hàng</i>	1,433,531,839	5,761,134,115
<i>1.3 - Các khoản tương đương tiền</i>	0	
Cộng	1,534,329,268	5,916,647,476



02 - Các khoản đầu tư tài chính

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a - Chứng khoán kinh doanh				
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	172,281,569,834	185,161,321,900	172,281,569,834	168,589,203,500
Mã BTS	348,600	121,900	348,600	103,500
Mã WSS	9,300,372,093	4,337,700,000	9,300,372,093	5,783,600,000
Mã EIB	162,980,849,141	180,823,500,000	162,980,849,141	162,805,500,000
				Dự phòng
				(3,692,366,334)
				(245,100)
				(3,516,772,093)
				(175,349,141)

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm 31/12/2018.

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	42,568,895,429	(5,197,404,868)	36,068,895,429	(2,259,487,230)
Cty TNHH Phát triển Dệt nhất	20,968,895,429		20,968,895,429	
Cty CP khoáng sản Mai Linh	1,200,000,000	(211,804,715)	1,200,000,000	(211,804,715)
Cty CP BĐS Tổng hợp I	20,400,000,000	(4,985,600,153)	8,400,000,000	(2,047,682,515)
Cty CP Sam NN Công nghệ cao			5,500,000,000	

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
03 - Phải thu của khách hàng		
<i>a - Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	101,543,333,521	102,374,589,123
Ứng trước tiền cho người bán	259,043,042,819	269,789,845,649
Cộng	360,586,376,340	372,164,434,772

b - Phải thu dài hạn của khách hàng

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04 - Phải thu khác				
<i>a - Ngắn hạn</i>				
Phải thu về bảo hiểm xã hội, y tế, thất ngh	15,070,491		17,320,012	
Phải thu từ Công ty Khai thác KS Nghệ An	2,846,000,000	2,846,000,000	2,846,000,000	
Phải thu Cty TNHH Quang Trung	1,548,661,868	1,548,661,868	1,548,661,868	1,548,661,868
Phải thu vốn góp từ Cty HFC	187,500,000,000		282,000,000,000	
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	151,623,509,432		106,921,865,596	
Tạm ứng	5,619,806,781		2,756,764,405	
Ký quỹ, ký cược	635,830,180		643,354,073	
Phải thu khác	34,398,149,655		6,167,658,474	
Cộng	384,187,028,407	4,394,661,868	402,901,624,428	1,548,661,868
<i>b - Dài hạn</i>				
Phải thu khoản chuyển nhượng CP Gland	100,000,000		100,000,000	
Cộng	-	100,000,000	100,000,000	

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
05 - Nợ xấu				
Tổng dư nợ xấu	332,782,449,588	21,300,645	331,370,432,022	549,156,028
Cộng	332,782,449,588	21,300,645	331,370,432,022	549,156,028

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
06 - Hàng tồn kho :				
Hàng mua đang đi trên đường	0		504,000,000	
Nguyên liệu, vật liệu	733,221,664		442,484,690	
Công cụ, dụng cụ	137,120,811		117,316,760	
Chi phí SXKD dở dang	0			
Hàng hóa	4,794,653,064		3,141,519,257	
Cộng	5,664,995,539		4,205,320,707	-

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
07 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Trong đó:		
+ Công trình khu Luỹ Bán Bích - HCM	0	3,163,378,596
+ Khác	0	
Cộng	0	3,163,378,596

08- Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5,112,821,251	4,480,951,476	4,876,500,455	215,368,604	14,685,641,786
- Mua trong kỳ		137,000,000			137,000,000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
- Thanh lý, nhượng bán			(3,441,255,000)		(3,441,255,000)
Số dư cuối kỳ	5,112,821,251	4,617,951,476	1,435,245,455	215,368,604	11,381,386,786
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4,850,049,135	3,795,774,433	3,559,874,143	215,368,604	12,421,066,315
- Khấu hao trong kỳ	56,852,015	426,005,961	181,632,206		664,490,182
- Thanh lý, nhượng bán			(2,731,335,000)		(2,731,335,000)
Số dư cuối kỳ	4,906,901,150	4,221,780,394	1,010,171,349	215,368,604	10,354,221,497
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	262,772,116	685,177,043	1,316,626,312	-	2,264,575,471
Tại ngày cuối kỳ	205,920,101	396,171,082	425,074,106	-	1,027,165,289

09- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại 26B Lê Quốc Hưng, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 3.151.800.000 VNĐ

10- Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	155,409,387,525			155,409,387,525
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	155,409,387,525			155,409,387,525
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	25,378,697,678	3,493,859,759		28,872,557,437
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	25,378,697,678	3,493,859,759		28,872,557,437
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	130,030,689,847	(3,493,859,759)		126,536,830,088
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	130,030,689,847	(3,493,859,759)		126,536,830,088
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Nhà và quyền sử dụng đất bao gồm khu xây thô số 7 Triệu Việt Vương, kho Thịnh Liệt- Hà Nội và tòa nhà văn phòng cho thuê 130 Nguyễn Đức Cảnh (tạm tăng), kho CN Hải Phòng, Đà Nẵng, CN Hồ Chí Minh

11 - Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
a.) Ngắn hạn	1,325,293,616	194,678,055
b.) Dài hạn	4,410,718,386	4,562,812,122
Cộng	5,736,012,002	4,757,490,177

12 - Tài sản khác	31/12/2018	01/01/2018
Cộng		

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13 - Vay và nợ thuê tài chính				
a) Vay ngắn hạn	572,910,690,462	572,910,690,462	650,845,597,161	650,845,597,161
b) Vay dài hạn	16,516,000,000	16,516,000,000	28,516,000,000	28,516,000,000
Cộng	589,426,690,462	589,426,690,462	679,361,597,161	679,361,597,161

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14 - Phải trả người bán				
Phải trả người bán ngắn hạn	24,518,656,003	24,518,656,003	25,786,769,071	25,786,769,071
Người mua trả tiền trước	1,019,552,671	1,019,552,671	154,621,621	154,621,621
Cộng	25,538,208,674	25,538,208,674	25,941,390,692	25,941,390,692

15 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2018	01/01/2018
Thuế GTGT bán hàng nội địa	335,583,192	305,490,970
Thuế TNCN	5,427,196	8,856,538
Thuế TNDN	0	
Thuế nhập khẩu		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	
Cộng	341,010,388	314,347,508

16 - Chi phí phải trả

17 - Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
a.) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	234,518,054	308,226,027
Bảo hiểm xã hội	373,156	17,280,842
Bảo hiểm y tế	293,546	3,142,342
Bảo hiểm thất nghiệp	100,864	1,745,562
Phải trả cổ tức	1,210,823,455	1,210,823,455
Phí bảo trì 130 NĐC	1,738,523,635	2,102,447,635
Phải trả LN cho KOWA	0	65,680,927
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	2,640,000
Phải trả phải nộp khác	11,696,245,509	12,106,657,357
Phải trả lãi vay	228,236,035,842	152,231,676,570
Cộng	243,116,914,061	168,050,320,717
b.) Dài hạn	11,212,332,941	10,641,500,906

18 - Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2018	01/01/2018
a.) Ngắn hạn	34,561,679	
b.) Dài hạn	10,092,755,268	10,345,846,500
Cộng	10,127,316,947	10,345,846,500

19- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm 2018

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	135.392.670,000	17.147.588,054	7.262.420,104	23.940.421,305	(981,900)	(134.306,046,187)	49.436,071,376
- Lãi/ lỗ kỳ trước						(142,124,166,690)	
- Phân phối lợi nhuận							0
- Tặng khác							0
- Giám khác						(164,451,596)	(164,451,596)
Số dư cuối kỳ trước	135.392.670,000	17.147.588,054	7.262.420,104	23.940.421,305	(981,900)	(276.594,664,473)	(92.852,546,910)
Số dư đầu năm nay	135.392.670,000	17.147.588,054	7.262.420,104	23.940.421,305	(981,900)	(276.594,664,473)	(92.852,546,910)
- Lãi/ lỗ kỳ này						(22,030,267,428)	(22,030,267,428)
- Phân phối lợi nhuận							0
- Tặng khác							0
- Giám khác						(152,782,580)	(152,782,580)
Số dư cuối kỳ này	135.392.670,000	17.147.588,054	7.262.420,104	23.940.421,305	(981,900)	(298.777,714,481)	(115,035,596,918)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	135,392,670,000	100.00%	135,392,670,000
Cộng		135,392,670,000		135,392,670,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,539,267	13,539,267
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	41	41
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,539,226	13,539,226
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000/cổ phiếu	10.000/cổ phiếu

đ) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7,262,420,104	7,262,420,104
Quỹ đầu tư phát triển	23,940,421,305	23,940,421,305
Quỹ dự phòng tài chính	0	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	343,956,728	365,954,311
Cộng	31,546,798,137	31,568,795,720

20 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ	6,288.36	132,702.19
Euro	923.39	3,882.39
Yên Nhật	34,208.78	55,110.00

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quý 4 - 2018

1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4- 2018	Quý 4- 2017
- Doanh thu bán hàng và CCDV	21,955,184,292	26,032,070,212
Cộng	<u>21,955,184,292</u>	<u>26,032,070,212</u>
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4- 2018	Quý 4- 2017
	167,208,922	219,191,404
Cộng	<u>167,208,922</u>	<u>219,191,404</u>
3 - Giá vốn hàng bán	Quý 4- 2018	Quý 4- 2017
- Giá vốn hàng hoá và DV đã cung cấp	16,085,448,283	18,856,202,003
Cộng	<u>16,085,448,283</u>	<u>18,856,202,003</u>
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4- 2018	Quý 4- 2017
Lãi tiền gửi , tiền cho vay	8,509,090,993	12,974,984,054
Lãi từ kinh doanh chứng khoán		-
Cổ tức lợi nhuận được chia		-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,798,085	5,879,162
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1,063,962,753	336,306,320
Cộng	<u>9,574,851,831</u>	<u>13,317,169,536</u>

5 - Chi phí tài chính	Quý 4- 2018	Quý 4- 2017
Lãi tiền vay	13,791,471,448	19,790,222,579
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán		
Chi phí mua bán chứng khoán		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,856,434	599,485,189
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ		
Dư phòng đầu tư tài chính	144,590,000	555,688,172
Chi phí tài chính khác	1,330,320	1,773,760
Cộng	<u>13,944,248,202</u>	<u>20,947,169,700</u>

6 - Chi phí bán hàng	Quý 4- 2018	Quý 4- 2017
Chi phí nhân viên	439,918,053	1,085,107,887
Chi phí khấu hao TSCĐ	124,655,368	163,264,287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	491,958,480	478,932,460
Chi phí khác bằng tiền	144,209,823	255,083,405
Cộng	<u>1,200,741,724</u>	<u>1,982,388,039</u>

7 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4- 2018	Quý 4- 2017
Chi phí nhân viên quản lý	1,411,448,306	1,453,141,954
Chi phí dụng cụ đồ dùng	5,454,545	7,133,769
Chi phí khấu hao TSCĐ	12,104,346	52,104,345
Thuế, phí, lệ phí	48,363,794	69,347,667
Chi phí dự phòng	336,219,719	131,251,680,375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,288,915,344	1,528,817,905
Chi phí khác bằng tiền	263,151,410	335,991,984
Cộng	<u>3,365,657,464</u>	<u>134,698,217,999</u>

8 - Thu nhập khác	Quý 4- 2018	Quý 4- 2017
	661,333,155	506,043,251

9 - Chi phí khác	Quý 4- 2018	Quý 4- 2017
	125,108,911	107,509,791

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018**

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
- Doanh thu bán hàng và CCDV	79,009,214,799	128,283,059,662
Cộng	<u>79,009,214,799</u>	<u>154,315,129,874</u>

2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2018	Năm 2017
	793,106,972	417,384,691
Cộng	<u>793,106,972</u>	<u>417,384,691</u>

3 - Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn hàng hoá và DV đã cung cấp	63,093,813,827	130,183,096,083
Cộng	<u>63,093,813,827</u>	<u>130,183,096,083</u>

4 - Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44,750,480,431
Cổ tức lợi nhuận được chia	23,731,200,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	130,278,820
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1,063,962,753
Doanh thu hoạt động tài chính khác	492,000,000
Cộng	<u>70,167,922,004</u>

Năm 2018**Năm 2017**

51,587,605,660

147,422,153

880,801,437

52,615,829,250**5 - Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay	73,275,577,113
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46,803,061
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	9,420,131,455
Dư phòng đầu tư tài chính	4,208,450,097
Chi phí tài chính khác	6,593,760
Cộng	<u>86,957,555,486</u>

Năm 2018**Năm 2017**

76,293,100,837

2,233,540,000

721,934,931

(46,867,361,528)

9,235,067

32,390,449,307**6 - Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên	2,618,071,938
Chi phí khấu hao TSCĐ	599,922,800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,921,709,327
Chi phí khác bằng tiền	300,395,448
Cộng	<u>5,440,099,513</u>

Năm 2018**Năm 2017**

4,170,554,692

596,828,561

2,561,859,000

738,551,808

8,067,794,061**7 - Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên quản lý	5,482,946,855
Chi phí dụng cụ đồ dùng	7,292,727
Chi phí khấu hao TSCĐ	101,750,715
Thuế, phí, lệ phí	398,663,225
Chi phí dự phòng	1,939,872,949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,442,161,715
Chi phí khác bằng tiền	4,767,393,881
Cộng	<u>16,140,082,067</u>

Năm 2018**Năm 2017**

6,333,600,681

25,809,278

200,260,877

167,329,441

175,076,548,715

5,755,760,752

1,500,562,633

189,059,872,377**8 - Thu nhập khác****Năm 2018**
1,647,919,502**Năm 2017**
12,316,847,760**9 - Chi phí khác****Năm 2018**
430,665,868**Năm 2017**
772,007,063**10 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(22,030,267,428)
Các khoản điều chỉnh tăng	3,361,036,316
- Chi phí không hợp lý	3,300,882,854
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	53,389,072
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	6,764,390
Các khoản điều chỉnh giảm	(371,119,805,700)

Năm 2018**Năm 2017**

(144,049,646,657)

63,359,784,445

63,342,285,935

17,498,510

(296,256,233,224)



- Cổ tức, LN được chia	(23,731,200,000)	(14,515,200,000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ		(6,764,390)
- Chuyển lỗ các năm trước	(347,388,605,700)	(281,734,268,834)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	(389,789,036,812)	(376,946,095,436)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TN hiện hành		

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,406,849,959
Thu nhập tính thuế TNDN	0	2,406,849,959
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	481,369,992

11 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

12 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu :

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	(22,030,267,428)	(142,124,166,690)
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho KOWA	(152,782,580)	(65,680,927)
Cổ phiếu phổ thông	13,539,226	13,539,226
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13,539,226	13,539,226
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,616)	(10,502)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Thu Hà



Nguyễn Thị Thu Hoài